CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long (HSX: CCL)

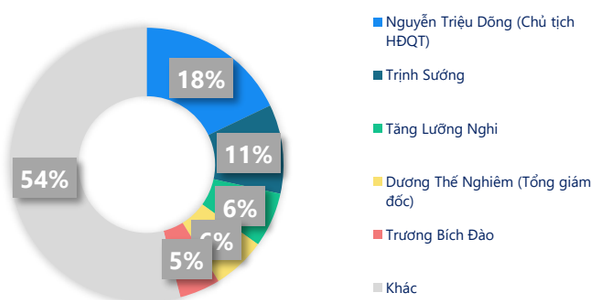
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

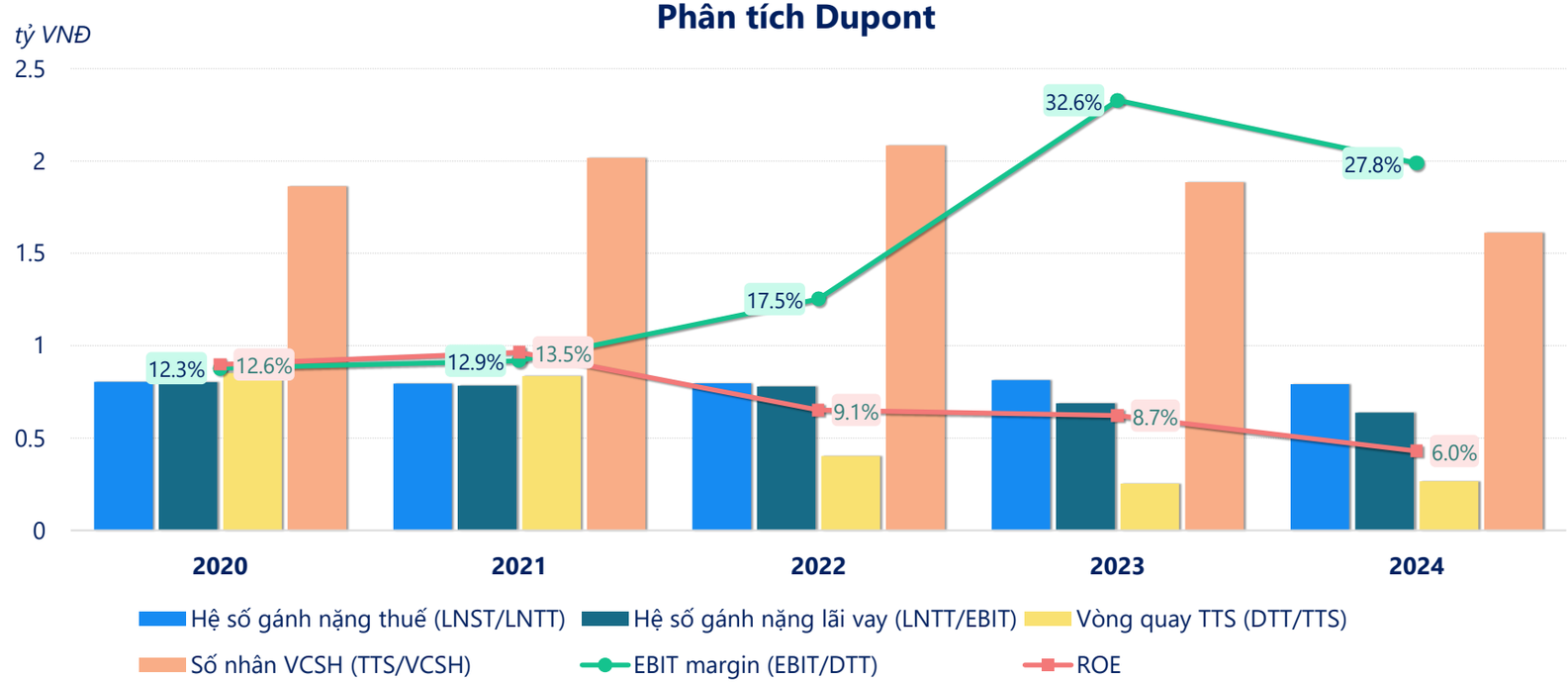
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,010
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,649 - 10,908
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	537
Số lượng CPLH (CP)	59,581,418
KLGD BQ 20 phiên (CP)	566,765
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	1.93
EPS	711
P/E	12.7

	YTD	1T	3T	6T
CCL	5.6%	5.6%	-2.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

302

tỷ VNĐ

YoY: ▼15.0| -4.8%

LN sau thuế

2024

42.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼15.3| -26.6%

ROE

2024

6.0%

+/- YoY: ▼ 2.7%

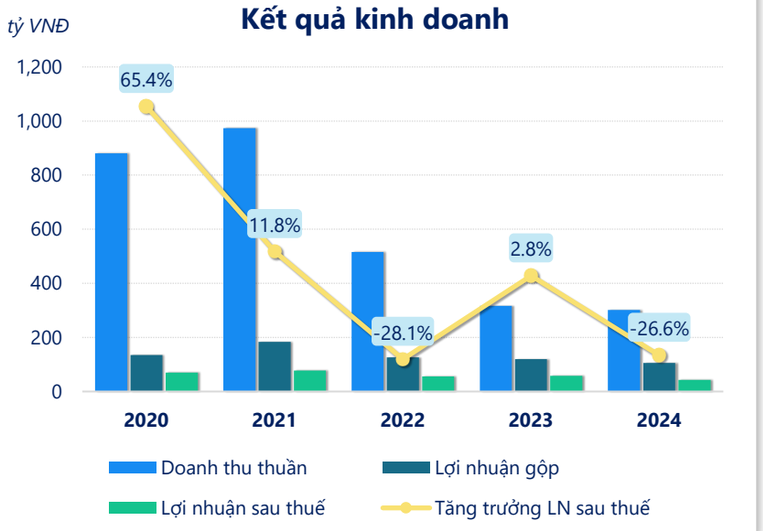
ROA

2024

3.7%

+/- YoY: ▼ 0.9%

Kết quả kinh doanh

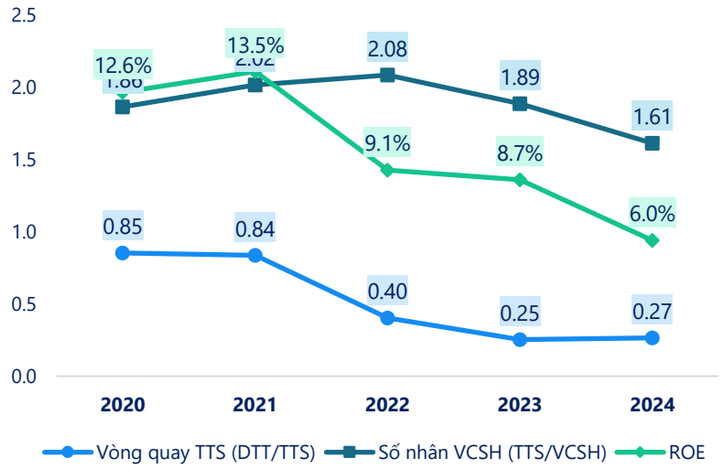


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **27.8%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.64**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

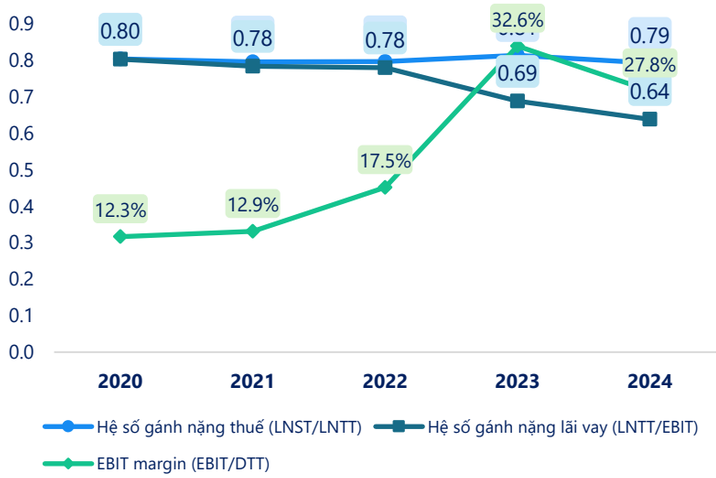
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CCL** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **301.5** tỷ đồng **giảm 4.77%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 26.6%** chỉ còn **42.36** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.02%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

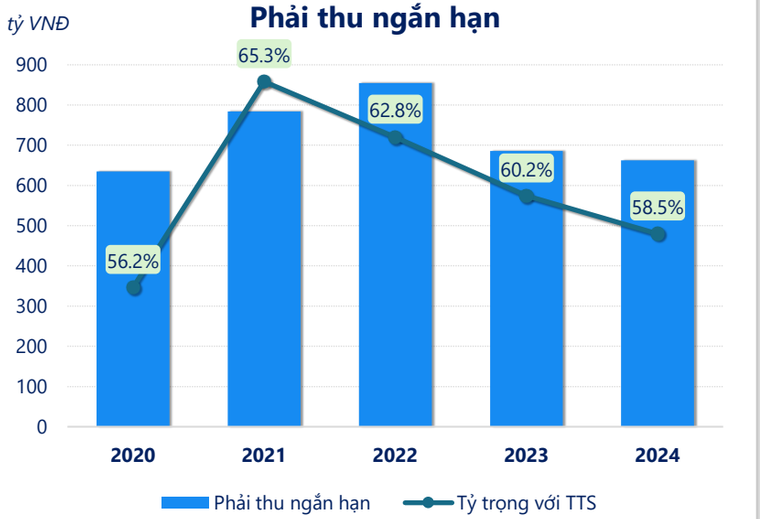


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.27**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.61** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

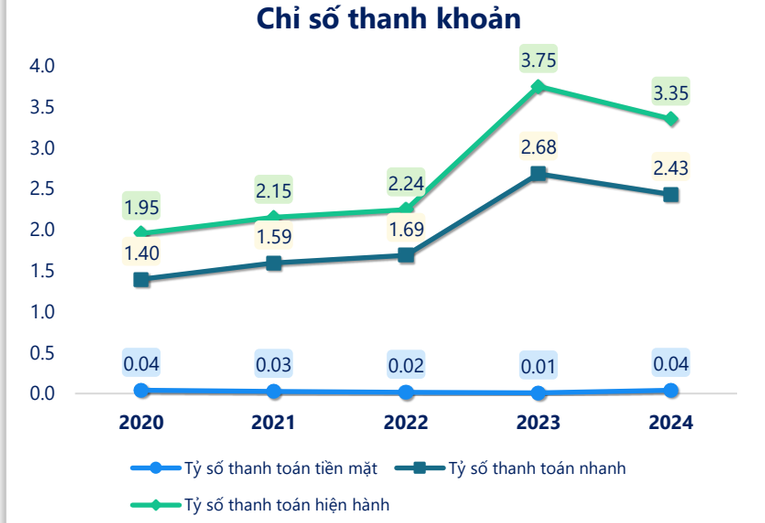
Phải thu ngắn hạn



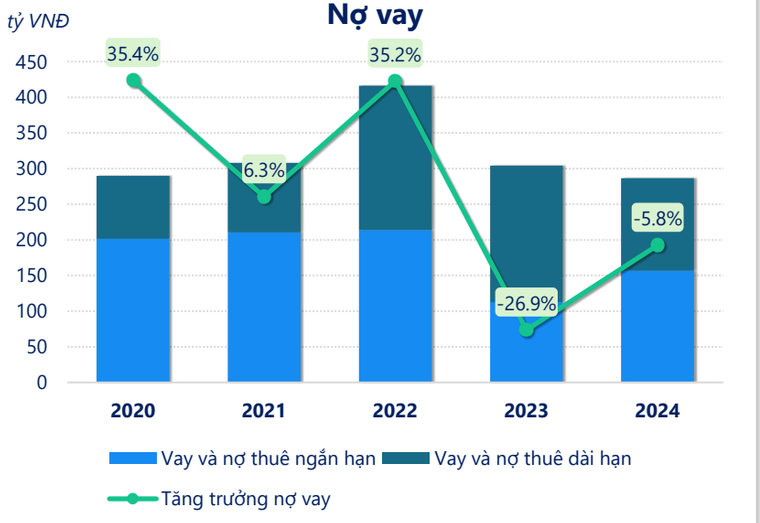
Hàng tồn kho



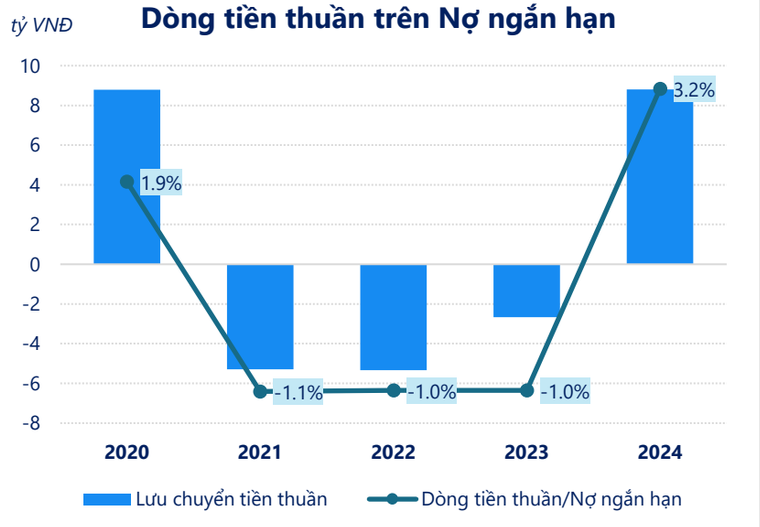
Chỉ số thanh khoản



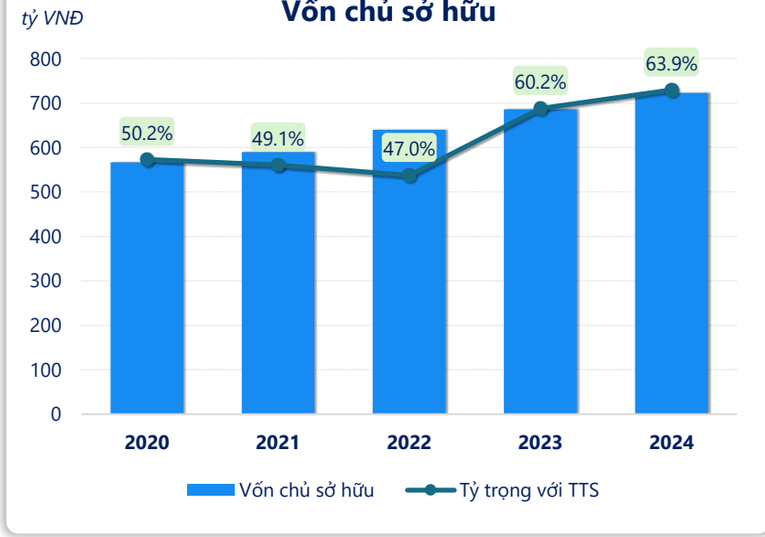
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,132**	**1,139**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	928	962	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	11.0	2.17	405%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.02	0.02	5.0%
Phải thu ngắn hạn	662	686	-3.4%
Hàng tồn kho	255	274	-7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**204**	**177**	**15.2%**
Phải thu dài hạn	62.8	62.8	0.0%
Tài sản cố định	8.08	8.88	-9.0%
Bất động sản đầu tư	30.2	30.6	-1.3%
Tài sản dở dang	103	73.8	39.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.61	-100%
Tài sản dài hạn khác	**0.13**	**0.26**	**-50.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	408	453	-10.1%
Nợ ngắn hạn	**253**	**257**	**-1.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	135	113	19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.48	1.74	330%
Nợ dài hạn	154	197	-21.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	152	192	-20.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**724**	**686**	**5.6%**
Vốn chủ sở hữu	**724**	**686**	**5.6%**
Vốn điều lệ	596	596	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**881**	**974**	**516**	**317**	**302**
Giá vốn hàng bán	746	790	390	196	196
Lợi nhuận gộp	**135**	**184**	**127**	**120**	**106**
Doanh thu HĐTC	6.36	6.24	8.09	6.02	0.34
Chi phí TC	21.5	27.2	30.5	33.7	35.6
Chi phí lãi vay	**21.4**	**27.1**	**20.0**	**32.3**	**30.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.3	55.1	21.5	13.2	6.19
Chi phí QLDN	8.09	8.90	13.3	8.36	7.65
LN thuần từ HĐKD	**88.6**	**98.7**	**69.2**	**70.9**	**56.6**
Lợi nhuận khác	-1.67	-0.64	1.30	0.02	-3.07
LN trước thuế	**86.9**	**98.1**	**70.5**	**71.0**	**53.5**
Lợi nhuận sau thuế	**69.8**	**78.0**	**56.1**	**57.7**	**42.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**69.7**	**78.0**	**56.1**	**57.7**	**42.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.8	39.4	-114	-54.1	-17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.74	-18.8	0.22	41.5	43.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	40.4	-25.9	108	9.92	-17.6
Tiền đầu kỳ	10.2	18.9	13.6	4.84	2.17
Lưu chuyển tiền thuần	**8.78**	**-5.29**	**-5.33**	**-2.67**	**8.80**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.9	13.6	8.31	2.17	11.0